

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTTH

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2025

V/v Hoàn thiện các phụ lục kèm theo
Dự thảo lần 1 Báo cáo Chính trị Đại hội
Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ
2025 - 2030

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các Cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc hoàn thiện Dự thảo lần 1 Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo:

1. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ rà soát, cập nhật, bổ sung số liệu về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2025, đề xuất mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI đối với các nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý (Chi tiết tại các phụ lục kèm theo); gửi Cục Thống kê trước ngày 07/01/2025.

2. Giao Cục Thống kê chủ trì, tổng hợp, hoàn thiện các phụ lục, biểu số liệu, gửi Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế xã hội tỉnh, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước 16h00' ngày 08/01/2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (b/c);
- VPUBND tỉnh: CVP, các PCVP, các CVNC;
- Lưu: VT, KTTH

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Lê Ngọc Tú

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XX, NHIỆM KỲ
2020-2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả đạt được
1	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hàng năm	%	80,0	
2	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng không hoàn thành nhiệm vụ	%	0	
3	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm	%	80,0	
4	Kết nạp đảng viên mới hàng năm	Người	1.500	
5	Tỷ lệ cơ quan, chính quyền cơ sở đạt trong sạch, vững mạnh hàng năm	%	85,0	
6	Tỷ lệ tổ chức cơ sở của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm	%	85,0	
7	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	7,0-8,0	3,42-3,8
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	1,0-1,2	1,42
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	7,0-8,0	2,35-2,74
	<i>Dịch vụ</i>	%	8,3-9,1	8,09-8,48
	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	7,0-7,5	8,6-8,87
8	Cơ cấu kinh tế năm 2025	%	100,0	
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	2,3	2,73
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	74,0	71,08
	<i>Dịch vụ</i>	%	19,5	21,98
	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	4,2	4,21
9	GRDP bình quân đầu người năm 2025 (Giá HH)	USD	7.800-8.200	6.778
10	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2025	%	45-47	X
11	Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 (Giá HH)	Tr.đồng	130-136	76
12	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội/năm	%	8,5-9,0	2,86
13	Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025			
	<i>Xuất khẩu</i>	Tỷ USD	37,7	41,7
	<i>Nhập khẩu</i>	Tỷ USD	33,2	35,6

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả đạt được
14	Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025	Tỷ đồng	38.000	38.691
15	Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025	Tỷ đồng	26.915	22.251
16	Vốn đầu tư phát triển			
	<i>Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP giai đoạn 2021-2025</i>	%	36-38	32,2
	<i>Hệ số sử dụng vốn (ICOR)</i>		5,8-6,0	8,46
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	55	63
18	Xây dựng nông thôn mới			
	<i>Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	<i>Huyện</i>	<i>2</i>	
	<i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	<i>%</i>	<i>30,0</i>	
	<i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>%</i>	<i>50,0</i>	
19	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025	%	1,3	2
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,0	80
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề</i>	<i>%</i>	<i>68,0</i>	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<10	
22	Giáo dục			
	<i>Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>	<i>%</i>	<i>85,0</i>	<i>74</i>
	<i>Tỷ lệ học sinh mầm non được học bán trú</i>	<i>%</i>	<i>99,0</i>	<i>100</i>
	<i>Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày</i>	<i>%</i>	<i>100,0</i>	<i>100</i>
	<i>Tỷ lệ học sinh phổ thông được học ngoại ngữ</i>	<i>%</i>	<i>100,0</i>	<i>Lớp 1,2: >95; Từ lớp 3: 100</i>
	<i>Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm</i>	<i>%</i>	<i>98,0</i>	<i>>99</i>
23	Y tế			
	<i>Tỷ lệ dân số tham gia BHYT</i>	<i>%</i>	<i>96,0</i>	<i>96</i>
	<i>Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe</i>	<i>%</i>	<i>95,0</i>	<i>95</i>
	<i>Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã</i>	<i>%</i>	<i>100,0</i>	
	<i>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	<i>%</i>	<i>13,6</i>	<i>10,82</i>
24	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025	%	<1	0
25	Xử lý nước thải			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội	Kết quả đạt được
	<i>Tỷ lệ các cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn</i>	%	40-50	19,11
	<i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở đô thị loại IV trở lên</i>	%	80	
	<i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở các chung cư, tòa nhà cao tầng</i>	%	100,0	
26	Tỷ lệ người dân có nước sạch sử dụng	%	100,0	100
27	Thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt			
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý</i>	%	100,0	100
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung</i>	%	90,0	100
28	Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý tại khu công nghiệp đã đi vào hoạt động	%	100,0	100

PHỤ LỤC 2
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021- 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	KH KT- XH đến 2025/ BQ 5 năm 2021- 2025	Kết quả thực hiện	
										2025 so với 2020 (Lần)	Tốc độ Tăng BQ/năm (2021-2025) (%)
I	VỀ KINH TẾ										
1	Tăng trưởng kinh tế										
1.1.	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	3,42	7,68	5,73	-9,27	6,03	8,0-10,0		x	3,42-3,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,36	5,10	-0,36	0,20	1,15	1,09		x	1,42
	Công nghiệp - xây dựng	%	4,15	8,96	3,93	-13,64	6	8,33-10,45		x	2,35-2,74
	Dịch vụ	%	0,64	3,70	14,19	4,50	7,04	8,03-10,03		x	8,09-8,48
1.2.	Quy mô tổng sản phẩm (GRDP)										
*	GRDP giá 2010	Tỷ đồng	124.965	134.563	142.273	129.086	136.873	147.827-150.560		1,18-1,20	3,42-3,8
*	GRDP (Giá HH) tính theo VNĐ	Tỷ đồng	208.986	230.632	248.127	225.069	232.767	244.755-249.350		1,17-1,19	3,21-3,59
2	Cơ cấu GRDP										
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,93	2,82	2,59	2,88	3,02	2,78-2,73		x	x
	Công nghiệp - xây dựng	%	76,37	77,14	76,03	71,92	70,3	71,00-71,08		x	x
	Dịch vụ	%	16,73	16,12	17,40	20,71	22,34	21,97-21,98		x	x
3	GRDP bình quân đầu người										
3.1	Theo giá hiện hành										
	Tính theo VNĐ	Tr.đồng	147,3	155,2	166,7	148,3	150,5	155,3-158,2		1,18-1,20	3,42-3,8
	Tính theo USD	USD	6.315	6.735	7.236	6.356	6.449	6653-6778		1,17-1,19	3,21-3,59
3.2	Theo giá so sánh năm 2010										
	Tính theo VNĐ	Tr.đồng	88,1	92,0	95,6	85,1	88,5	93,8-95,5		1,08	1,64

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	KH KT- XH đến 2025/ BQ 5 năm 2021- 2025	Kết quả thực hiện	
										2025 so với 2020 (Lần)	Tốc độ Tăng BQ/năm (2021-2025) (%)
	Tính theo USD	USD	3.776	3.992	4.149	3.645	3.792	4018-4092		1,08	1,62
*	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng	65,3	59,0	65,6	63,3	73,0	76,0		1,16	3,09
*	Năng suất lao động bình quân	Tr.đồng /lao động	275,5	309,0	316,1	285,4	294,7	317,2		1,15	2,86
4	Giá trị sản xuất										
4.1.	Công nghiệp										
	GTSX Công nghiệp (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	1.175.724	1.272.333	1.322.339	1.145.005	1.203.598	1.305.885-1.331.470		1,11-1,13	2,12-2,52
	<i>Tốc độ tăng GTSXCN hàng năm</i>	%	6,33	8,22	3,93	-13,41	5,12	8,50-10,62		x	x
	GTSX Công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.357.986	1.319.300	1.563.555	1.337.623	1.315.496	1.440.352-1.468.571		1,06-10,8	1,18-1,58
	<i>Tốc độ tăng GTSXCN hàng năm</i>	%	6,49	-2,85	18,51	-14,45	-1,65	9,49-11,64		x	x
4.2.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	8.309	8.735	4.718	8.699	8.799	8.894		1,07	1,37
	<i>Tốc độ tăng GTSX NLTS hàng năm</i>	%	2,34	5,13	-45,99	84,38	1,14	1,08		x	x
	Giá trị sản xuất (Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	12.564	13.321	13.140	13.241	14.372	14.629		1,16	3,09
	<i>Tốc độ tăng GTSX NLTS hàng năm</i>	%	18,89	6,03	-1,36	0,77	8,54	1,79		x	x
	<i>Giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác</i>	Tr.đồng	132,2	145,7	148,3	148,7	150,4	152		1,15	2,83
	<i>Trong đó: Trồng trọt</i>	Tr.đồng	115,6	126,7	127,1	126,4	134,4	137		1,19	3,46
	<i>Năng suất lúa</i>	Tạ/ha	63,8	64,9	65,2	64	59,3	64,0		1,003	0,06
5	Thương mại và ngoại thương										
	Tổng mức bán lẻ HH và DTDV	Tỷ đồng	65.623	62.674	79.157	91.427	102.932	115.000		1,75	11,87
	<i>Tốc độ tăng hàng năm</i>	%	-1,65	-4,49	26,30	15,50	12,58	11,72		x	x
	Xuất khẩu	Tr.USD	39.109	44.839	45.057	39.303	41.500	41.700		1,07	1,29
	<i>Tốc độ tăng hàng năm</i>	%	14,90	14,65	0,49	-12,77	5,59	0,48		x	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	KH KT-XH đến 2025/ BQ 5 năm 2021-2025	Kết quả thực hiện	
										2025 so với 2020 (Lần)	Tốc độ Tăng BQ/năm (2021-2025) (%)
	Nhập khẩu	Tr.USD	33.411	38.372	38.473	33.263	34.400	35.600		1,07	1,28
	Tốc độ tăng hàng năm	%	19,05	14,85	0,26	-13,54	3,42	3,49		x	x
6	Thu - Chi ngân sách										
6.1	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	32.778	35.278	33.019	29.115	33.169	38.691		1,18	3,37
	Tốc độ tăng hàng năm	%	1,14	7,63	-6,40	-11,82	13,92	16,65			
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	26.376	27.539	25.470	22.195	24.794	30.041		1,14	2,64
	Tốc độ tăng hàng năm	%	0,03	4,41	-7,51	-12,86	11,71	21,16		x	x
6.2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng									
	Tốc độ tăng hàng năm	%									
	Trong đó: Chi cân đối NSDP	Tỷ đồng									
	Tốc độ tăng hàng năm	%									
7	Vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	72.601	60.557	78.357	55.023	70.428	71.000		0,98	-0,44
	Tốc độ tăng hàng năm		-0,50	-16,59	29,39	-29,78	28,00	0,81		x	X
	Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP	%	34,74	26,26	31,58	24,45	30,26	29,01		x	X
II	Về văn hóa - xã hội										
8	Tỷ lệ đô thị hóa (Tính đến 31/12 hàng năm)	%									
9	Giải quyết việc làm bình quân hàng năm	Nghìn LĐ									
10	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	2,83	2,16	1,97	2,28	2,18	2,0		x	X
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%									
12	Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp	%									
13	Hệ số sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	%									
14	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100	100		x	X
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,7	5	4,1	3,7	3,6	3,5		x	X
	Công nghiệp - xây dựng	%	57,5	59,5	57,1	53,8	53,4	52,5		x	X

PHỤ LỤC 3
CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XXI

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội
1	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hàng năm	%	
2	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng không hoàn thành nhiệm vụ	%	
3	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm	%	
4	Kết nạp đảng viên mới hàng năm	Người	
5	Tỷ lệ cơ quan, chính quyền cơ sở đạt trong sạch, vững mạnh hàng năm	%	
6	Tỷ lệ tổ chức cơ sở của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm	%	
7	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,0
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	3,5
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	9,62
	<i>Dịch vụ</i>	%	11,98
	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	9,83
8	Cơ cấu kinh tế năm 2030	%	100
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	2,05
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	69,3
	<i>Dịch vụ</i>	%	24,41
	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	4,25
9	GRDP bình quân đầu người năm 2030 (Giá HH)	USD	8.300
10	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2025	%	X
11	Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 (Giá HH)	Tr.đồng	95
12	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội/năm	%	8,5
13	Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025		
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Tỷ USD</i>	
	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Tỷ USD</i>	
14	Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025	Tỷ đồng	
15	Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025	Tỷ đồng	
16	Vốn đầu tư phát triển		
	<i>Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP giai đoạn 2021-2025</i>	%	30,0
	<i>Hệ số sử dụng vốn (ICOR)</i>		
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội
18	Xây dựng nông thôn mới		
	<i>Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	<i>Huyện</i>	
	<i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>%</i>	
19	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2030	%	2,0
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 2030</i>	<i>%</i>	<i>40,0</i>
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	
22	Giáo dục		
	<i>Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ học sinh mầm non được học bán trú</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ học sinh phổ thông được học ngoại ngữ</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hằng năm</i>	<i>%</i>	
23	Y tế		
	<i>Tỷ lệ dân số tham gia BHYT</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	<i>%</i>	
24	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2030	%	
25	Xử lý nước thải		
	<i>Tỷ lệ các cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở đô thị loại IV trở lên</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở các chung cư, tòa nhà cao tầng</i>	<i>%</i>	
26	Tỷ lệ người dân có nước sạch sử dụng	%	
27	Thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt		
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý</i>	<i>%</i>	
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung</i>	<i>%</i>	

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu Đại hội
28	Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý tại khu công nghiệp đã đi vào hoạt động	%	